

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

- Mã chứng khoán: VST
- Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39404271
- Email: congbothongtin@vitranschart.com.vn, Website: www.vitranschart.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán): /

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): /

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? /

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/07/2026 tại đường dẫn: www.vitranschart.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp/ Hợp nhất quý 2/2026
Nội dung giải trình nêu tại phần thuyết minh BCTC Tổng hợp (mục 35 - trang 22)/ BCTC Hợp nhất (mục 36 - trang 24) quý 2/2026

**Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trịnh Hữu Lương



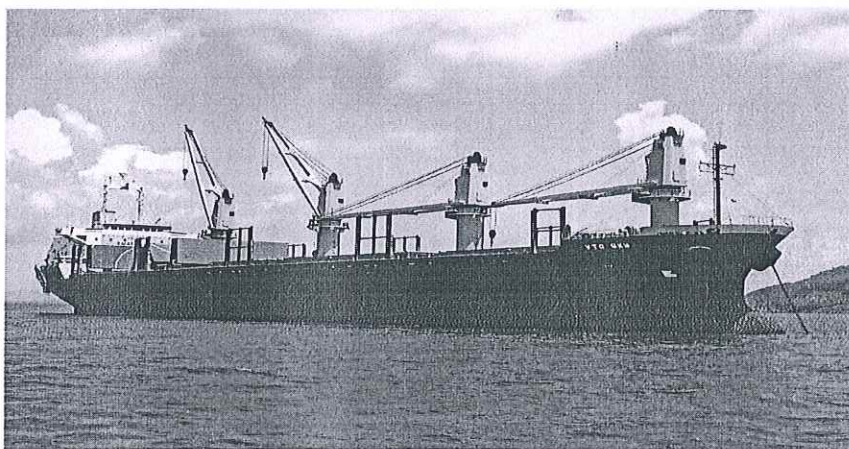
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- ∞ ☆ ∞ -----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026**



TP HCM 07/2026

Số: 189 /TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

	Trang
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2026	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II/2026	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II/2026	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2026	06 - 37

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.984.743.991	139.523.040.160
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	34.643.558.474	31.350.023.978
1 - Tiền	111		34.643.558.474	31.350.023.978
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.489.391.457	53.250.253.135
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	9.846.570.112	12.369.799.926
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	92.908.741.512	882.737.284
3 - Phải thu ngắn hạn khác	135	4	63.898.202.424	40.161.838.516
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	20	(164.122.591)	(164.122.591)
IV Hàng tồn kho	140		50.073.767.250	39.008.289.354
1 - Hàng tồn kho	141	6	50.073.767.250	39.008.289.354
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		12.778.026.810	15.914.473.693
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	9.329.649.032	8.128.828.718
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	21	3.446.767.510	7.304.000.757
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	13	1.610.268	481.644.218
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		367.809.546.035	377.874.399.878
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.533.457.729	23.441.422.019
1 - Phải thu dài hạn khác	215	4	23.533.457.729	23.441.422.019
II Tài sản cố định	220		320.618.421.896	350.481.458.372
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	320.618.421.896	350.481.458.372
- Nguyên giá	222		1.196.119.786.111	1.532.462.609.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(875.501.364.215)	(1.181.981.151.394)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		7.580.995.096	7.580.995.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.580.995.096)	(7.580.995.096)
III Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV Bất động sản đầu tư	240		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	250		-	1.691.645.553
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	-	1.691.645.553
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	2.000.000.000	2.000.000.000
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII Tài sản dài hạn khác	270		21.657.666.410	259.873.934
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	21.657.666.410	259.873.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		631.794.290.026	517.397.440.038

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ	300		987.410.965.884	940.564.642.509
I Nợ ngắn hạn	310		818.326.376.706	763.000.053.331
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	23.278.128.864	18.331.594.191
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	36.437.715.937	35.258.318.490
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		781.950.900	781.950.900
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.466.367.039	6.705.849.483
5 - Phải trả người lao động	315		37.695.314.971	43.949.836.424
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	412.243.555.131	408.974.010.982
7 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	4.832.713.232	5.015.182.160
8 - Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	15	31.840.293.674	31.188.253.403
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11	265.667.180.468	211.496.500.000
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	1.083.156.490	1.298.557.298
II Nợ dài hạn	330		169.084.589.178	177.564.589.178
1 - Phải trả dài hạn khác	338	15	33.404.589.178	33.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11	135.680.000.000	144.160.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	(355.616.675.858)	(423.167.202.471)
I Vốn góp của chủ sở hữu	411		(355.616.675.858)	(423.167.202.471)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	689.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.993.370.000	689.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.062.270.276.415)	(1.129.820.803.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.074.456.837.221)	(1.376.815.492.433)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.186.560.806	246.994.689.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		631.794.290.026	517.397.440.038

(*) Các mã có số liệu thay đổi theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Người lập/ Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Mai Thị Thu Vân

Phê duyệt ngày 14 tháng 7 năm 2026



Người đại diện pháp luật

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	154.453.301.927	122.519.983.054	295.566.808.653	242.092.822.450
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	154.453.301.927	122.519.983.054	295.566.808.653	242.092.822.450
4 - Giá vốn hàng bán	11	26	126.209.508.302	106.652.963.207	241.194.172.470	211.488.560.163
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.243.793.625	15.867.019.847	54.372.636.183	30.604.262.287
6 - Lãi/lỗ của hoạt động bán/ thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 - Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	2.381.736.977	1.395.440.533	3.293.073.432	3.550.386.076
8 - Chi phí tài chính	23	28	3.101.426.970	6.279.756.125	11.880.129.742	12.731.895.195
Trong đó : Chi phí đi vay	24		2.928.213.699	5.749.125.019	11.230.631.880	11.749.189.456
9 - Chi phí bán hàng	25	29	2.427.817.182	1.320.172.912	4.452.748.589	2.494.076.278
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.556.014.084	9.877.966.655	15.278.611.735	19.424.616.994
11 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	27		-	-	-	-
12 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21+ (22-23) - (25+26))	30		15.540.272.366	(215.435.312)	26.054.219.549	(495.940.104)
13 - Thu nhập khác	31	31	59.507.877	135.096.120	65.461.455.329	54.683.959.115
14 - Chi phí khác	32	32	48.374.398	(3.282.061.678)	4.606.029.938	2.709.455.620
15 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.133.479	3.417.157.798	60.855.425.391	51.974.503.495
16 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.551.405.845	3.201.722.486	86.909.644.940	51.478.563.391
17 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.364.845.039	756.257.520	18.596.554.142	1.572.082.657
18 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.186.560.806	2.445.464.966	68.313.090.798	49.906.480.734
20 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.186.560.806	2.445.464.966	68.313.090.798	49.906.480.734
21 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	177	35	990	723
23 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân



Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện pháp luật

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		86.909.644.940	51.478.563.391
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.863.036.476	27.860.237.651
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-76.104.400	-43.163.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-67.324.289.890	-1.505.245.121
- Chi phí đi vay	06		11.230.631.880	11.749.189.456
- Các khoản điều chỉnh khác	07		448.741.772	-54.022.996.823
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		61.051.660.778	35.516.584.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-108.979.141.016	-118.701.834.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-11.065.477.896	-2.341.307.017
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-1.425.029.740	29.318.804.881
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-2.748.854.897	575.599.536
- Chi phí đi vay đã trả	14		-6.371.048.262	-6.204.732.289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-21.066.281.581	-806.787.943
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-977.964.993	-1.084.513.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-91.582.137.607	-63.728.186.647
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-18.158.112.340	-67.659.539.907
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		65.400.037.189	21.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-11.000.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.924.252.701	2.180.944.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.166.177.550	-76.456.776.976
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		92.814.806.493	184.207.489.257
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-47.124.126.025	-42.124.049.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.690.680.468	142.083.440.232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.274.720.411	1.898.476.609
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.350.023.978	32.588.671.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.814.085	96.443.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34.643.558.474	34.583.591.921

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phê duyệt ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện pháp luật

Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 689.993.370.000

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thị trường vận tải hàng khô rời trong tháng 6 ghi nhận một sự phân hóa rõ rệt giữa các phân khúc. Chỉ số tổng thể BDI chịu áp lực giảm 6% so với tháng trước do sự lao dốc bất ngờ của nhóm tàu cỡ lớn Capesize vì thiếu hụt nguồn hàng quặng sắt. Phân khúc tàu nhỏ Handysize vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định (tăng 5%) do tình trạng khan hiếm tàu cỡ nhỏ trên phạm vi toàn cầu, sự phục hồi của nhu cầu vận chuyển khoáng sản, than và sự mất cân đối cung-cầu tại các khu vực trọng điểm như USG và Nam Đại Tây Dương.

Trong Quý 2/2026, Hai Dang SMC đã tiếp nhận và chính thức đưa tàu HD Glory vào khai thác.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư (đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)

5.000.000.000

100%

Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh

Mã số doanh nghiệp: 0315174176

2. Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)

60.000.000.000

100%

Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh

Mã số doanh nghiệp: 0316801824

1.7 Số lượng người lao động tại thời điểm báo cáo

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 738 người (tại ngày 01/01/2026 là 697 người)

1.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- 1.9 Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2026:

USD: 26.300 đồng

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- + Dự phòng phải thu khó đòi;
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- + Dự phòng phải trả;
- + Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- + Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- + Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- + Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- + Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn,... và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;

Chi phí sửa chữa lớn tàu biển của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

4.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.16 Nguyên tắc Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	105.103.737	38.762.000
+ Tiền Việt Nam	105.103.737	38.762.000
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	34.538.454.737	31.311.261.978
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN TPHCM	32.104.827.442	24.950.334.347
+ Các ngân hàng khác	2.433.627.295	6.360.927.631
Cộng	34.643.558.474	31.350.023.978

(*) Gồm tiền lương tháng 6/2026 chưa thanh toán và các khoản khác phải trả người lao động

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Dự phòng đồng	Số đầu năm đồng	Dự phòng đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.846.570.112	-	12.369.799.926	-
- Langara Logistics Ltd.	-	-	2.754.155.014	-
- Evergreen Marine Corporation	1.424.030.783	-	1.026.122.118	-
- Daiichi Chuo Naiko Kaisha Lauritzen Bulk	1.013.831.824	-	1.611.992.039	-
- Singapore Pte. Ltd	-	-	5.368.614.940	-
- First marine service co., ltd	14.421.570	-	-	-
- Dava Pte., Ltd	6.313.639.596	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.080.646.339	(164.122.591)	1.608.915.815	(164.122.591)
Cộng	9.846.570.112	(164.122.591)	12.369.799.926	(164.122.591)

4 Phải thu khác

a Chi tiết theo nội dung

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	3.513.790.477	-	1.764.223.602	-
+ Tạm ứng	5.367.911.947	-	5.881.114.914	-
+ Ký quỹ	55.016.500.000	-	32.516.500.000	-
Cộng	63.898.202.424	-	40.161.838.516	-

b Chi tiết theo đối tượng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ngân hàng				
+ TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (*)	55.000.000.000	-	19.500.000.000	-
Ngân hàng				
+ Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN 8	-	-	13.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	8.898.202.424	-	7.661.838.516	-
Cộng	63.898.202.424	-	40.161.838.516	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi đã được phong tỏa bởi Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức để đảm bảo cho 2 khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh 8.

Dài hạn

a Chi tiết theo nội dung

+ Phải thu khác	-	-	-	-
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	23.533.457.729	-	23.441.422.019	-
Cộng	23.533.457.729	-	23.441.422.019	-

b Chi tiết theo đối tượng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH				
+ Trung Thủy Lancaster (*)	19.192.871.849		19.192.871.849	
+ Phải thu khác	4.340.585.880		4.248.550.170	
Cộng	23.533.457.729	-	23.441.422.019	-

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	47.629.511.028	-	36.192.081.632	-
+ Công cụ, dụng cụ	2.444.256.222	-	2.816.207.722	-
Cộng	50.073.767.250	-	39.008.289.354	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Sửa chữa lớn TSCĐ (Hai Dang SMC)	-	-	1.691.645.553	1.691.645.553
Cộng	-	-	1.691.645.553	1.691.645.553

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	4.500.000
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hỏa hoạn	2.812.129.293	3.373.953.224
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.517.519.739	4.750.375.494
Cộng	9.329.649.032	8.128.828.718

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.054.017.344	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.930.786	189.156.906
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	4.477.718.280	70.717.028
	21.657.666.410	259.873.934

11 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 5

12 Phải trả người bán

Phụ lục số 6

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục số 7

14 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	392.641.634.714	387.258.403.520
- Chi phí phải trả khác	19.601.920.417	21.715.607.462
Tiền ăn của thuyền viên	2.407.549.464	3.214.499.630
Chi phí SCL TSCĐ	14.755.964.430	15.873.659.000
Chi phí phải trả khác	2.438.406.523	2.627.448.832
Cộng	412.243.555.131	408.974.010.982

15 Phải trả khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	3.609.327.390	3.483.817.604
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.694.052.525	1.213.933.551
- Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.341.996.963	19.341.996.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.194.916.796	7.148.505.285
Cộng	31.840.293.674	31.188.253.403

b Dài hạn:

- Phải trả các khoản khác dài hạn	33.404.589.178	33.404.589.178
+ Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
+ Ứng trước lợi nhuận Công ty Lancaster Tân Thuận	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

33.404.589.178 33.404.589.178

16 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn (*):		
- Văn phòng công ty	1.568.065.574	2.707.019.479
- Hai Dang SMC	3.264.647.658	2.308.162.681

Cộng

4.832.713.232 5.015.182.160

(*) Đây là doanh thu nhận trước chủ yếu của Deadong Shipping Co., Ltd; Dava Pte Ltd, Singapore; Meridian Shipping Co., Ltd và Mya Swiss về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

17 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
--	--------------------	--------------------

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 8

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	391.113.370.000	391.113.370.000
Cộng	689.993.370.000	689.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	689.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ	689.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	68.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	68.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	16.571.972.557	16.571.972.557

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.714.224.262	17.714.224.262
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	1.173.900,73	1.057.040,94
<i>Trong đó: SCCM, Hai Dang SMC</i>	891.432,34	778.841,44

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	92.535.727.290	-
+ Aquamarina Shipholding Ventures S.A	52.683.600.000	-
+ Frontline Shipping And Trading Group S.A	39.264.500.000	-
+ Các đối tượng khác	587.627.290	-
- Trả trước cho người bán trong nước	373.014.222	882.737.284
Cộng	92.908.741.512	882.737.284

20 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	164.122.591	164.122.591
Cộng	164.122.591	164.122.591

21 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	3.446.767.510	7.304.000.757
Cộng	3.446.767.510	7.304.000.757

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	36.437.715.937	24.608.318.490
+ Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	12.995.579.912	5.372.981.503
+ Mya Swiss Maritime	4.217.899.805	-
+ Meridian Shipping Co.,Ltd	2.396.122.098	2.396.122.098
+ Dava Pte Ltd, Singapore	6.328.677.824	6.328.677.824
+ Daedong Shipping Co., Ltd	10.499.436.298	10.499.436.298
+ Các đối tượng khác	-	11.100.767
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	-	10.650.000.000
Cộng	36.437.715.937	35.258.318.490

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	956.060.641	-	133.450.151	822.610.490
- Quỹ phúc lợi	342.496.657	68.937.073	150.887.730	260.546.000
Cộng	1.298.557.298	68.937.073	284.337.881	1.083.156.490

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	5.169.996.260	4.433.479.168	8.594.543.001	9.264.858.213
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.283.305.667	118.086.503.886	286.972.265.652	232.827.964.237
Cộng	154.453.301.927	122.519.983.054	295.566.808.653	242.092.822.450

25 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.169.996.260	4.433.479.168	8.594.543.001	9.264.858.213
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	149.283.305.667	118.086.503.886	286.972.265.652	232.827.964.237
Cộng	154.453.301.927	122.519.983.054	295.566.808.653	242.092.822.450

26 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.998.099.757	4.253.350.330	8.287.688.070	8.902.881.665
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.211.408.545	102.399.612.877	232.906.484.400	202.585.678.498
Cộng	126.209.508.302	106.652.963.207	241.194.172.470	211.488.560.163

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.753.322.513	207.964.805	1.924.252.701	1.483.426.939
- Lãi chênh lệch tỷ giá	628.414.464	1.187.475.728	1.368.820.731	2.066.959.137
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	545.880.803	1.331.604.693	1.274.316.893	1.984.181.292
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	82.533.661	144.128.965	94.503.838	82.777.845
Cộng	2.381.736.977	1.395.440.533	3.293.073.432	3.550.386.076

28 Chi phí tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Chi phí đi vay	2.928.213.699	5.749.125.019	11.230.631.880	11.749.189.456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	173.213.271	433.217.306	649.497.862	885.291.939
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	154.813.833	393.603.249	631.098.424	845.677.882
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	18.399.438	39.614.057	18.399.438	39.614.057
- Chi phí tài chính khác	-	97.413.800	-	97.413.800
Cộng	3.101.426.970	6.279.756.125	11.880.129.742	12.731.895.195

29 Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.427.817.182	1.320.172.912	4.452.748.589	2.494.076.278
Cộng	2.427.817.182	1.320.172.912	4.452.748.589	2.494.076.278

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	5.320.951.592	5.091.748.658	7.751.755.912	11.556.477.177
- Chi phí vật liệu quản lý	41.798.559	27.210.577	91.503.152	69.124.895
- Chi phí đồ dùng văn phòng	94.605.540	192.208.448	161.352.906	316.485.659
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.822.597	146.527.128	125.816.236	299.052.057
- Thuế, phí và lệ phí	493.318.072	398.530.565	995.219.831	798.859.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.105.934	1.643.586.180	2.833.624.167	2.934.877.305
- Chi phí bằng tiền khác	1.875.411.790	2.378.155.099	3.319.339.531	3.449.740.674
Cộng	9.556.014.084	9.877.966.655	15.278.611.735	19.424.616.994

31 Thu nhập khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-	65.400.037.189	21.818.182
- Thu nhập khác	59.507.877	135.096.120	61.418.140	54.662.140.933
+ Thu nhập khác	59.507.877	135.096.120	61.418.140	249.291.753
+ Thu nhập từ xóa nợ	-	-	-	54.412.849.180
Cộng	59.507.877	135.096.120	65.461.455.329	54.683.959.115

32 Chi phí khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Chi phí khác	48.374.398	-3.282.061.678	4.606.029.938	2.709.455.620
+ Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán	-	168.418.250	144.358.500	337.095.000

+ Chi phí còn sót lại của TSCĐ đã nhượng bán	-	143.375.136	4.403.576.192	196.006.971
+ Chi phí khác	48.374.398	- 3.593.855.064	58.095.246	2.176.353.649
Cộng	48.374.398	-3.282.061.678	4.606.029.938	2.709.455.620

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.390.782.993	4.566.052.408	15.027.212.255	7.984.496.905
- Chi phí nhân công	84.701.334.983	69.490.269.310	161.484.711.866	145.686.305.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.961.499.283	13.959.688.414	29.863.036.476	27.860.237.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.924.963.789	6.484.019.814	10.004.066.738	9.000.658.032
- Chi phí khác bằng tiền	19.216.658.763	14.448.191.163	36.258.817.389	33.972.673.605
Cộng	133.195.239.811	108.948.221.109	252.637.844.724	224.504.371.770

34 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	-	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.551.405.845	3.201.722.486	86.909.644.940	51.478.563.391
- Thu nhập tính thuế	16.514.410.470	3.781.287.600	87.867.454.650	7.860.413.285
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.302.882.094	756.257.520	17.573.490.930	1.572.082.657
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	61.962.945	-	1.023.063.212	-
Cộng thuế TNDN trong năm	3.364.845.039	756.257.520	18.596.554.142	1.572.082.657

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.186.560.806	2.445.464.966	68.313.090.798	49.906.480.734
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.186.560.806	2.445.464.966	68.313.090.798	49.906.480.734
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	68.999.337	68.999.337	68.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	35	990	723

36 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế tăng gần 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do diễn biến thị trường vận tải biển trong năm 2026 có xu hướng phục hồi giúp lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng hơn 15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong Quý 2/2026, Hai Dang SMC đã tiếp nhận và chính thức đưa tàu HD Glory vào khai thác. Bên cạnh đó chi phí khác tăng hơn 3 tỷ đồng và Chi phí thuế TNDN tăng hơn 2,5 tỷ đồng làm giảm Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	34.643.558.474	34.643.558.474
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	97.278.230.265	97.114.107.674

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/06/2026
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	401.347.180.468
- Phải trả người bán	23.278.128.864
- Phải trả khác	477.488.437.983

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	23.278.128.864	-		23.278.128.864
- Khoản vay	265.667.180.468	-	135.680.000.000	401.347.180.468
- Phải trả khác	444.083.848.805	33.404.589.178	-	477.488.437.983
Cộng	733.029.158.137	33.404.589.178	135.680.000.000	902.113.747.315

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 10.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 15.

38 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center) Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) Công ty con
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) Công ty con
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP Cổ đông lớn
- Công ty CP Cảng Sài Gòn Công ty con của cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2025
	đồng	đồng

1 Mua hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) <i>Cho thuê thuyền viên</i>	2.258.488.129	2.105.320.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP (VIMC)	90.000.000	90.000.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	3.600.000	-
- Công ty Vận tải biển VIMC (Chi nhánh của VIMC)	285.253.719	-
- CN Công ty CP đại lý hàng hải VN – Đại lý hàng hải Đà Nẵng (Hai Dang SMC)	42.000.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng (SCCM)	8.640.000	-
- Công ty TNHH Vosa Sài Gòn (Hai Dang SMC, SCCM)	66.801.806	-
- CN Công ty CP Vận tải biển Việt Nam - TT Huấn luyện Thuyền viên (SCCM)	11.000.000	-

2 Bán hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) <i>Phí thuê tàu</i>	9.378.680.556	21.890.000.000
<i>Phí thuê quản lý tàu</i>	529.200.000	480.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) <i>Phí thuê thiết bị văn phòng</i>	240.000.000	240.000.000
<i>Phí dịch vụ Email và SAP-ERP</i>	120.824.000	68.356.100
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	346.386.219	-

3 Công nợ phải trả

- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) <i>TK 338 SCCM/ 138 VTC</i>	-	1.885.987.107
<i>TK 138 SCCM/ 338 VTC</i>	10.620.805.537	-
<i>TK 138 SCCM/ 338 HaiDang</i>	47.061.221	454.792.151
<i>TK 131 SCCM/ 331 HaiDang</i>	-	1.138.449.600
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) <i>TK 338 HaiDang/ 138 VTC</i>	1.706.456.038	18.600.672.684
<i>TK 341 HaiDang/ 1283 VTC</i>	166.537.653.847	80.000.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

40 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

41 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

42 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

43 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện pháp luật

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân



Trịnh Hữu Lương

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư

- + Tên Công ty: Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận;
- + Nơi thành lập và hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết: 10%
- + Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM
 Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	164.122.591	-	164.122.591	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM.
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 3

TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.297.624.400	5.428.209.800	1.511.646.611.113	7.090.164.453	-	1.532.462.609.766
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Cộng	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Số dư cuối kỳ	8.297.624.400	4.187.229.800	1.176.544.767.458	7.090.164.453	-	1.196.119.786.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.875.136.249	5.225.655.035	1.161.837.865.745	7.042.494.365	-	1.181.981.151.394
- Khấu hao trong năm	41.447.347	80.721.977	29.703.660.225	37.206.927	-	29.863.036.476
- Tăng do ĐC khoản mục			-	-	-	-
Cộng	41.447.347	80.721.977	29.703.660.225	37.206.927	-	29.863.036.476
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Cộng	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Số dư cuối kỳ	7.916.583.596	4.065.397.012	856.439.682.315	7.079.701.292	-	875.501.364.215
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	422.488.151	202.554.765	349.808.745.368	47.670.088	-	350.481.458.372
- Tại ngày cuối năm	381.040.804	121.832.788	320.105.085.143	10.463.161	-	320.618.421.896

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 4

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	58.710.580.468	58.710.580.468	4.539.900.000	4.539.900.000
NH NN & PTNT VN - Chi nhánh 8 (Hai Dang SMC)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)	1.726.351.125	1.726.351.125	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (Hai Dang SMC)	35.000.000.000	35.000.000.000	4.539.900.000	4.539.900.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (SCCM)	6.984.229.343	6.984.229.343	-	-
Vay dài hạn quá hạn	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc (VTC)	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (Hai Dang SMC)	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
Vay dài hạn	135.680.000.000	135.680.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (Hai Dang SMC)	135.680.000.000	135.680.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000
Tổng cộng	401.347.180.468	401.347.180.468	355.656.500.000	355.656.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)			
1	Vay ngắn hạn		58.710.580.468	-	-	-			
	NH NN & PTINT VN - Chi nhánh 8 (Hai Dang SMC)	3 tháng	15.000.000.000				Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
	NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)	4 tháng	1.726.351.125				Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (Hai Dang SMC)	3 tháng	35.000.000.000				Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (SCCM)	3 tháng	6.984.229.343				Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		189.996.600.000	-	-	-			
	Số 83/2011/HĐTD-TSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000				Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019. Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng					Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 06/2018	Tàu Viễn Đông 3 đã bán ngày 26/11/2024. Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 05/2005/HĐTD-TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000				Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSP-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000				Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
3	NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)		152.640.000.000	-	-	-			
	Số 0040/2025/CTC/HĐCTD ngày 11/06/2025	120 tháng	152.640.000.000				Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 30.271 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	5.442.468.059	5.442.468.059	4.887.588.219	4.887.588.219
+ Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	2.157.072.760	2.157.072.760	-	-
+ Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ	946.798.800	946.798.800	-	-
+ Công ty TNHH Dầu Nờn Idemitsu Việt Nam	-	-	1.547.670.590	1.547.670.590
+ Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076
+ Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	-	-	204.221.664	204.221.664
+ Navi Bunker Pte. Ltd	-	-	2.203.655.995	2.203.655.995
+ Mss Marine & Offshore Pte Ltd	1.031.525.000	1.031.525.000	-	-
+ Phải trả các đối tượng khác	11.088.693.169	11.088.693.169	6.876.886.647	6.876.886.647
Cộng	23.278.128.864	23.278.128.864	18.331.594.191	18.331.594.191

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Phụ lục số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu năm		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2				3	4	5	6	7		8
(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)											
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	481.644.218	6.705.835.343	479.344.668	14.634.136.176	5.873.520.719	15.563.555.456	25.691.908.667	27.451.343.021	1.610.268	4.466.367.039
2. Thuế GTGT hàng NK	11	-	68.303.236	-	339.594.306	756.569.237	844.798.733	4.691.402.491	4.508.340.917	-	251.364.810
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	391.950	391.950	391.950	391.950	-	-
4. Thuế Xuất Nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế Thu nhập DN	14	-	-	-	-	979.875	979.875	979.875	979.875	-	-
6. Thu trên vốn	15	487.422	6.586.982.214	-	14.270.608.836	3.364.845.039	13.518.686.522	18.596.554.142	21.066.281.581	-	4.116.767.353
7. Thuế TNCN	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế đất (QSD)	17	3.422.396	50.549.893	1.610.268	23.933.034	123.501.618	49.199.776	775.347.209	725.850.098	1.610.268	98.234.876
9. Tiền thuê đất	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các loại phải nộp khác	19	477.734.400	-	477.734.400	-	1.627.233.000	1.149.498.600	1.627.233.000	1.149.498.600	-	-
(30 = 31+32+33)	30	-	14.140	-	-	-	-	-	14.140	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	14.140	-	-	-	-	-	14.140	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)		481.644.218	6.705.849.483	479.344.668	14.634.136.176	5.873.520.719	15.563.555.456	25.691.908.667	27.451.357.161	1.610.268	4.466.367.039

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 8

Đơn vị tính: Đồng

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.375.763.761.800)	(669.110.161.243)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	247.334.695.641	247.334.695.641
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do xóa bút toán Thuế TN	-	-	-	-	(1.277.996.233)	(1.277.996.233)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(113.740.636)	(113.740.636)
Số dư cuối năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.129.820.803.028)	(423.167.202.471)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	68.313.090.798	68.313.090.798
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN tại Công ty con	-	-	-	-	(762.564.185)	(762.564.185)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.062.270.276.415)	(355.616.675.858)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.341.533.031	146.225.275.622	295.566.808.653
Chi phí bộ phận trực tiếp	111.236.493.702	129.957.678.768	241.194.172.470
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.105.039.329	16.267.596.854	54.372.636.183
Tài sản bộ phận trực tiếp	358.107.822.833	273.686.467.193	631.794.290.026
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	358.107.822.833	273.686.467.193	631.794.290.026
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	722.255.857.953	265.155.107.931	987.410.965.884
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	722.255.857.953	265.155.107.931	987.410.965.884

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.676.431.433	3.890.377.220	295.566.808.653
Tài sản bộ phận	-	-	631.794.290.026
Nợ phải trả bộ phận	5.442.468.059	981.968.497.825	987.410.965.884